



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ**

Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
đã được soát xét

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD:** 54/3 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: 028. 3910 4881

**Địa chỉ giao dịch:** 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 23



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Hữu Nghị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302641539 ngày 05/06/2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 10 ngày 29/11/2022 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hà Văn Duyệt	Chủ tịch
Ông Hà Văn Nghĩa	Thành viên (Từ ngày 23 tháng 04 năm 2023)
Bà Vũ Thị Thủy Dương	Thành viên (Từ ngày 23 tháng 04 năm 2023)
Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng	Thành viên (Đến ngày 23 tháng 04 năm 2023)
Ông Mai Văn Thiên	Thành viên (Đến ngày 23 tháng 04 năm 2023)
Ông Hà Văn Long	Thành viên
Ông Lê Mạc Thuần	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hà Văn Duyệt	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Long	Phó tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Nghĩa	Phó tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Hà	Phó tổng Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Ông Dương Thanh Tùng	Trưởng ban (Từ ngày 23 tháng 04 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên (Từ ngày 23 tháng 04 năm 2023)
Bà Vũ Thị Nụ	Thành viên

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Văn Duyệt  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

Số:68 -2/BCKT/TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc  
Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Hữu Nghị tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1559-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>484.030.749.225</b>	<b>494.964.351.630</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>187.638.837.338</b>	<b>223.635.054.131</b>
1. Tiền	111		165.638.837.338	173.635.054.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	50.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>89.100.907.178</b>	<b>30.210.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89.100.907.178	30.210.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>52.987.540.312</b>	<b>114.638.254.273</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	34.646.377.625	92.505.109.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.004.290.527	14.947.069.441
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	12.336.872.160	7.186.074.992
<b>III. Hàng tồn kho</b>	140	V.6	<b>80.612.401.014</b>	<b>53.842.830.062</b>
1. Hàng tồn kho	141		80.612.401.014	53.842.830.062
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>73.691.063.383</b>	<b>72.638.213.164</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.601.539.540	72.548.689.321
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	89.523.843	89.523.843
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>138.100.599.962</b>	<b>146.132.869.875</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	220		<b>107.706.288.458</b>	<b>114.017.179.614</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	98.770.975.645	104.996.783.470
- Nguyên giá	222		352.905.351.107	343.197.559.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.134.375.462)	(238.200.776.004)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.935.312.813	9.020.396.144
- Nguyên giá	228		11.368.644.950	11.368.644.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.433.332.137)	(2.348.248.806)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>21.042.418.477</b>	<b>21.042.418.477</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	21.042.418.477	21.042.418.477
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>9.351.893.027</b>	<b>11.073.271.784</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	9.351.893.027	11.073.271.784
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>622.131.349.187</b>	<b>641.097.221.505</b>

Ngày 10 tháng 06 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>256.181.455.767</b>	<b>243.139.911.537</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>256.181.455.767</b>	<b>243.139.911.537</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	31.091.008.718	25.321.827.662
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	60.345.778.796	32.159.270.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.926.631.991	19.192.379.028
4. Phải trả người lao động	314		96.761.125.125	108.954.746.176
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	21.193.452.912
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.364.400.255	976.798.160
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	14.901.435.039	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.791.075.843	35.341.437.558
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>365.949.893.420</b>	<b>397.957.309.968</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>365.949.893.420</b>	<b>397.957.309.968</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.789.000.000	237.789.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237.789.000.000	237.789.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(11.000.000)	(11.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.809.065.405	69.767.927.120
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.362.828.015	90.411.382.848
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.936.178.621	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		19.426.649.394	90.411.382.848
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>622.131.349.187</b>	<b>641.097.221.505</b>

Người lập/ Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngát

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
MAY  
HỮU NGHỊ  
Hà Văn Duyệt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		478.650.622.091	574.785.731.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	478.650.622.091	574.785.731.956
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	418.092.568.660	513.681.477.404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.558.053.431	61.104.254.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.262.272.319	5.353.603.589
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.528.740.118	2.065.901.154
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		162.965.948	6.251.811
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.315.032.054	7.562.046.633
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	30.634.989.698	26.595.029.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.341.563.880	30.234.880.726
11. Thu nhập khác	31	VI.7	345.460.001	191.251.481
12. Chi phí khác	32	VI.8	26.175.879	1.680.686.575
13. Lợi nhuận khác	40		319.284.122	(1.489.435.094)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.660.848.002	28.745.445.632
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	5.234.198.608	5.931.025.424
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.426.649.394	22.814.420.208
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	735	296

Người lập/ Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngát

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hà Văn Duyệt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.660.848.002	28.745.445.632
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	16.018.682.789	16.091.792.280
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.417.696.617)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.826.045.828)	(1.826.045.828)
- Chi phí lãi vay	06	162.965.948	6.251.811
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.598.754.294	43.017.443.895
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	62.107.932.234	(20.996.249.229)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26.769.570.952)	(42.813.406.492)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2.985.846.274	35.353.203.387
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.721.378.757	4.128.275.873
- Tiền lãi vay đã trả	14	(162.965.948)	(6.251.811)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.555.318.394)	(4.307.081.124)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.317.727.657)	(1.383.738.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.608.328.608	12.992.195.726
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(9.707.791.633)	(657.932.400)
2. Tiền chi cho vay	23	(79.691.814.356)	-
3. Tiền thu hồi cho vay	24	20.800.907.178	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.826.045.828	1.826.045.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.772.652.983)	1.168.113.428
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	21.885.435.039	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.984.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.666.700.000)	(27.344.470.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.765.264.961)	(27.344.470.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(36.929.589.336)	(13.184.160.846)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	223.635.054.131	163.101.490.039
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	933.372.543	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	187.638.837.338	149.917.329.193

Người lập/ Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngát

Ngày 10 tháng 08 năm 2023



Hà Văn Duyệt

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302641539 ngày 05/06/2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 10 ngày 29/11/2022 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 2.543 người (tại ngày 31/12/2022 là 2.661 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có hai chi nhánh:

- Xí nghiệp may 6 đặt tại số 17, Quốc lộ 80, Ấp Phú Long, Xã Tân Phú Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

- Xí nghiệp may 7 đặt tại Ấp Phước Hưng 2, Xã Phước Lâm, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	2,5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	2,5 - 7 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**17. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.387.674.585	4.019.588.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	164.251.162.753	169.615.466.131
Các khoản tương đương tiền (i)	22.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>187.638.837.338</b>	<b>223.635.054.131</b>

(i) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lãi suất từ 3,2%/năm).

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	89.100.907.178	30.210.000.000
<b>Cộng</b>	<b>89.100.907.178</b>	<b>30.210.000.000</b>

(i) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất trung bình 5,8%/năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Khách hàng Columbia	28.795.896.471	72.411.630.623
Mrg Design Llc	853.624.265	12.982.526.472
SynergyTX Co., Ltd	2.909.766.537	6.303.644.125
Phải thu khách hàng khác	2.087.090.352	807.308.620
<b>Cộng</b>	<b>34.646.377.625</b>	<b>92.505.109.840</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Tuấn Ngọc	-	9.974.712.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Danh Việt	5.735.660.000	3.892.820.000
Trả trước ngắn hạn khác	268.630.527	1.079.537.441
<b>Cộng</b>	<b>6.004.290.527</b>	<b>14.947.069.441</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	11.177.299.174	7.126.985.978
Tạm ứng	1.159.572.986	59.089.014
<b>Cộng</b>	<b>12.336.872.160</b>	<b>7.186.074.992</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.236.482.994	-	6.422.747.486	-
Công cụ, dụng cụ	18.922.000	-	18.922.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.602.958.054	-	14.170.375.050	-
Thành phẩm	44.754.037.966	-	33.230.785.526	-
<b>Cộng</b>	<b>80.612.401.014</b>	<b>-</b>	<b>53.842.830.062</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.351.893.027	10.745.545.483
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	327.726.301
<b>Cộng</b>	<b>9.351.893.027</b>	<b>11.073.271.784</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	174.645.045.884	110.511.925.698	26.282.997.803	31.757.590.089	343.197.559.474
Số tăng trong kỳ	3.738.891.633	-	5.936.900.000	32.000.000	9.707.791.633
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.738.891.633	-	-	-	3.738.891.633
- Mua trong kỳ	-	-	5.936.900.000	32.000.000	5.968.900.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>178.383.937.517</b>	<b>110.511.925.698</b>	<b>32.219.897.803</b>	<b>31.789.590.089</b>	<b>352.905.351.107</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	90.568.828.055	102.845.041.130	19.290.685.351	25.496.221.468	238.200.776.004
Khấu hao trong kỳ	7.506.714.731	4.065.342.541	1.446.043.776	2.915.498.410	15.933.599.458
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>98.075.542.786</b>	<b>106.910.383.671</b>	<b>20.736.729.127</b>	<b>28.411.719.878</b>	<b>254.134.375.462</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	84.076.217.829	7.666.884.568	6.992.312.452	6.261.368.621	104.996.783.470
Tại ngày cuối kỳ	80.308.394.731	3.601.542.027	11.483.168.676	3.377.870.211	98.770.975.645

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 168.164.539.903 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 157.971.900.829 đồng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	8.724.076.700	2.644.568.250	11.368.644.950
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.724.076.700</b>	<b>2.644.568.250</b>	<b>11.368.644.950</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	2.348.248.806	2.348.248.806
Khấu hao trong kỳ	-	85.083.331	85.083.331
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>2.433.332.137</b>	<b>2.433.332.137</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	8.724.076.700	296.319.444	9.020.396.144
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>8.724.076.700</b>	<b>211.236.113</b>	<b>8.935.312.813</b>

Quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Xã Phước Lâm, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với nguyên giá 6.585.438.800 đồng.

Quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Xã Long Trạch, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An với nguyên giá 2.138.637.900 đồng.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí mua nhà văn phòng trên khu đất thuê của nhà nước đang làm thủ tục chủ quyền nhà và ký hợp đồng thuê đất sang Công ty	21.042.418.477	21.042.418.477
<b>Cộng</b>	<b>21.042.418.477</b>	<b>21.042.418.477</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Cẩm Lệ.	-	5.355.160.000
Công ty TNHH Formosa Taffeta VN	7.949.636.777	2.128.316.979
Universal Star Corporation	5.247.692.571	659.389.702
Công ty TNHH YKK Việt Nam	3.463.019.547	4.164.879.439
Htt Insprite (Xiamen) Imp & Exp Co.,Ltd	121.770.236	2.512.982.476
Phải trả người bán khác (*)	14.308.889.587	10.501.099.066
<b>Cộng</b>	<b>31.091.008.718</b>	<b>25.321.827.662</b>

(\*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm trên 10% của tổng số dư.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Stx Company Limited - Jp	60.327.681.485	31.673.240.893
Các đối tượng khác	18.097.311	486.029.148
<b>Cộng</b>	<b>60.345.778.796</b>	<b>32.159.270.041</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải nộp	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2023 VND
Thuế GTGT nhập khẩu	-	4.120.931	4.120.931	-
Thuế nhập khẩu	-	38.631.259	38.631.259	-
Thuế TNDN	16.556.752.797	5.234.198.608	18.555.318.394	3.235.633.011
Thuế thu nhập cá nhân	1.301.475.258	2.992.160.053	1.594.996.217	2.698.639.094
Thuế nhà thầu	108.473.126	652.854.475	655.277.435	106.050.166
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.225.677.847	3.084.446.871	2.423.814.998	1.886.309.720
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản nộp khác	-	4.515.852.424	4.515.852.424	-
<b>Cộng</b>	<b>19.192.379.028</b>	<b>16.527.264.621</b>	<b>27.793.011.658</b>	<b>7.926.631.991</b>

  

Phải thu	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2023 VND
Thuế nhập khẩu	89.523.843	-	-	89.523.843
<b>Cộng</b>	<b>89.523.843</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>89.523.843</b>

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Trích trước giá trị tăng tài sản cố định hữu hình đã đưa vào sử dụng	-	20.963.452.912
Chi phí phải trả về việc tư vấn tăng vốn	-	110.000.000
Chi phí phải trả khác	-	120.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>21.193.452.912</b>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Kinh phí công đoàn	1.122.849.497	729.829.317
Cổ tức phải trả	75.834.143	75.834.143
Phải trả ngắn hạn khác	165.716.615	171.134.700
<b>Cộng</b>	<b>1.364.400.255</b>	<b>976.798.160</b>

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2023 VND
<b>Bên thứ ba</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VND (i)	-	21.885.435.039	6.984.000.000	14.901.435.039
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>21.885.435.039</b>	<b>6.984.000.000</b>	<b>14.901.435.039</b>

- (i) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cho vay số 0091-01/SGN.KHDN/LD22 ngày 30/03/2023 với hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ và hiện là 4,5%/năm. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	118.900.000.000	(11.000.000)	144.290.727.263	99.722.718.761	362.902.446.024
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	118.889.000.000		(118.889.000.000)		-
Lợi nhuận trong năm trước				90.411.382.848	90.411.382.848
Phân phối lợi nhuận trong năm			3.525.807.347	(35.258.073.467)	(31.732.266.120)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			3.525.807.347	(3.525.807.347)	-
- Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi				(3.525.807.347)	(3.525.807.347)
- Chia cổ tức năm 2021				(27.344.470.000)	(27.344.470.000)
- Chi thường lợi nhuận vượt kế hoạch cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký và Kế toán trưởng năm 2021				(861.988.773)	(861.988.773)
Số dư cuối năm trước	237.789.000.000	(11.000.000)	69.767.927.120	90.411.382.848	397.957.309.968
Số dư đầu năm nay	237.789.000.000	(11.000.000)	69.767.927.120	90.411.382.848	397.957.309.968
Lợi nhuận trong kỳ này				19.426.649.394	19.426.649.394
Phân phối lợi nhuận trong kỳ			9.041.138.285	(60.475.204.227)	(51.434.065.942)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			9.041.138.285	(9.041.138.285)	-
- Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi				(9.041.138.285)	(9.041.138.285)
- Chia cổ tức năm 2022				(35.666.700.000)	(35.666.700.000)
- Chi thường lợi nhuận vượt kế hoạch cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký và Kế toán trưởng năm 2022				(6.726.227.657)	(6.726.227.657)
Số dư cuối kỳ này	237.789.000.000	(11.000.000)	78.809.065.405	49.362.828.015	365.949.893.420



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2023 VND	%	01/01/2023 VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	69.533.920.000	29,24	69.533.920.000	29,24
Ông Hà Văn Duyệt	26.181.740.000	11,01	26.181.740.000	11,01
Vốn góp của cổ đông khác	142.073.340.000	59,75	142.073.340.000	59,75
<b>Cộng</b>	<b>237.789.000.000</b>	<b>100</b>	<b>237.789.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	237.789.000.000	118.900.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	237.789.000.000	118.900.000.000
Cổ tức đã chia	(35.666.700.000)	(27.344.470.000)

**e) Cổ phiếu**

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.778.900	23.778.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.778.900	23.778.900
- Cổ phiếu phổ thông	23.778.900	23.778.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.100	1.100
- Cổ phiếu phổ thông	1.100	1.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.777.800	23.777.800
- Cổ phiếu phổ thông	23.777.800	23.777.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại - USD	6.428.568,53	6.976.036,53
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.715.181.330	1.715.181.330

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	478.650.622.091	574.785.731.956
<b>Cộng</b>	<b>478.650.622.091</b>	<b>574.785.731.956</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn bán thành phẩm	418.092.568.660	513.681.477.404
<b>Cộng</b>	<b>418.092.568.660</b>	<b>513.681.477.404</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	1.826.045.828	381.256.868
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.431.665.669	4.965.351.101
Lãi chiết khấu thanh toán	4.560.822	6.995.620
<b>Cộng</b>	<b>7.262.272.319</b>	<b>5.353.603.589</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	162.965.948	6.251.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.629.708.877	1.100.634.341
Chi phí tài chính khác	1.736.065.293	959.015.002
<b>Cộng</b>	<b>4.528.740.118</b>	<b>2.065.901.154</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.996.966.990	5.219.604.865
Chi phí bằng tiền khác	2.318.065.064	2.342.441.768
<b>Cộng</b>	<b>8.315.032.054</b>	<b>7.562.046.633</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	22.243.208.768	16.247.864.884
Chi phí đồ dùng văn phòng	526.118.444	389.089.388
Chi phí khấu hao	298.647.374	423.837.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.591.418.298	3.449.425.743
Chi phí bằng tiền khác	3.975.596.814	6.084.811.703
<b>Cộng</b>	<b>30.634.989.698</b>	<b>26.595.029.628</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ bán điện năng lượng mặt trời	180.288.022	135.916.261
Thu nhập từ bán máy may công nghiệp	110.000.000	-
Thu nhập khác	55.171.979	55.335.220
<b>Cộng</b>	<b>345.460.001</b>	<b>191.251.481</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	7.150.000	1.680.686.575
Thuế GTGT không được hoàn	19.025.879	-
<b>Cộng</b>	<b>26.175.879</b>	<b>1.680.686.575</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.660.848.002	28.745.445.632
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	1.510.145.040	-
Thu nhập tính thuế	26.170.993.042	28.745.445.632
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.234.198.608</b>	<b>5.749.089.126</b>
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh tăng qua thanh tra các năm trước	-	181.936.298
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.234.198.608</b>	<b>5.931.025.424</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.426.649.394	22.814.420.208
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.942.664.939)	(15.767.365.942)
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	17.483.984.455	7.047.054.266
Số cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.778.900	23.778.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)</b>	<b>735</b>	<b>296</b>

(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã được điều chỉnh lại do tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển và trích bổ sung quỹ khen thưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.733.171.933	312.249.161.399
Chi phí nhân công	169.784.368.055	213.698.374.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.018.682.789	16.091.792.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.909.608.918	26.430.018.615
Chi phí khác bằng tiền	14.552.594.161	12.088.426.685
<b>Cộng</b>	<b>482.998.425.856</b>	<b>580.557.773.803</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vay theo kế ước thông thường	21.885.435.039	-

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(6.984.000.000)	-

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị</b>	<b>153.000.000</b>	<b>153.000.000</b>
Ông Hà Văn Duyệt	45.000.000	45.000.000
Ông Hà Văn Nghĩa (Từ 23/04/2023)	9.000.000	-
Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng (Đến 23/04/2023)	18.000.000	27.000.000
Ông Hà Văn Long	27.000.000	27.000.000
Ông Lê Mạc Thuấn	27.000.000	27.000.000
Ông Mai Văn Thiên (Đến 23/04/2023)	18.000.000	27.000.000
Bà Vũ Thị Thùy Dương (Từ 23/04/2023)	9.000.000	-
<b>Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát</b>	<b>57.000.000</b>	<b>57.000.000</b>
Ông Dương Thanh Tùng	19.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	23.000.000	27.000.000
Bà Vũ Thị Nụ	15.000.000	15.000.000

3884-C  
 : TY  
 HỮU  
 TƯ VẤN  
 KẾ TOÁN  
 VIỆT  
 Ô CH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>3.835.505.912</b>	<b>1.157.412.636</b>
Lương, thưởng và phúc lợi khác	3.835.505.912	1.157.412.636
<b>Những người quản lý khác</b>	<b>5.888.358.279</b>	<b>3.176.856.660</b>
Lương, thưởng và phúc lợi khác	5.888.358.279	3.176.856.660

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm các sản phẩm ngành may, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2022 và ngày 30/06/2023. Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2022 và ngày 30/06/2023.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty chưa được soát xét.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập/ Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngát

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc

Hà Văn Duyệt

